

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo tài chính quý 4 năm 2020	1 – 27
Bảng cân đối kế toán	2-3
Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	5
Thuyết minh Báo cáo tài chính	6-27

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

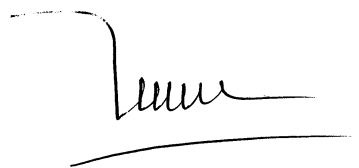
Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100	204.070.074.563	263.130.364.440
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	78.185.053.231	206.944.850.128
1. Tiền	111	10.979.436.056	206.944.850.128
2. Các khoản tương đương tiền	112	67.205.617.175	0
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	82.576.000.000	0
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	82.576.000.000	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	41.291.704.016	49.186.112.760
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	24.849.206.747	28.752.432.271
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	20.801.850.889	23.936.025.984
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	1.525.183.612	7.424.000
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(5.884.537.232)	(3.509.769.495)
IV. Hàng tồn kho	140	41.541.126	98.572.698
1. Hàng tồn kho	141	41.541.126	98.572.698
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	1.975.776.190	6.900.828.854
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	456.035.072	1.457.989.652
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	1.519.741.118	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	0	5.442.839.202
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200	808.677.646.921	757.113.946.804
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	10.348.350.000	11.071.194.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	10.348.350.000	11.071.194.000
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	0	0
II. Tài sản cố định	220	163.973.216.170	86.902.432.675
1. Tài sản cố định hữu hình	221	135.442.874.631	61.031.969.094
- Nguyên giá	222	284.663.428.069	197.989.472.445
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(149.220.553.438)	(136.957.503.351)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	28.530.341.539	25.870.463.581
- Nguyên giá	228	39.234.840.633	35.265.686.615
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(10.704.499.094)	(9.395.223.034)
III. Bất động sản đầu tư	230	0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	549.866.151.142	571.059.441.043
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	241	0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	549.866.151.142	571.059.441.043
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260	84.489.929.609	88.080.879.086
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	84.489.929.609	88.080.879.086
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270	1.012.747.721.484	1.020.244.311.244

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020


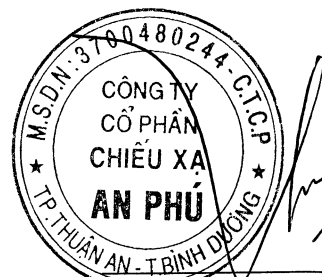
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4
C. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300	372.951.575.485	421.858.827.750
I. Nợ ngắn hạn	310	36.374.466.603	92.071.719.388
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12.455.083.812	24.987.962.323
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	1.236.734.455	217.125.208
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	1.597.546.899	4.795.508.965
4. Phải trả người lao động	314	5.316.698.158	5.519.786.174
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	3.157.406.091	3.671.509.536
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	899.959.085	975.372.632
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	0	42.713.372.015
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	11.711.038.103	9.191.082.535
II. Nợ dài hạn	330	336.577.108.882	329.787.108.362
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	336.577.108.882	329.787.108.362
D. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400	639.796.145.999	598.385.483.494
I. Vốn chủ sở hữu	410	639.796.145.999	598.385.483.494
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	201.213.950.000	201.213.950.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	201.213.950.000	201.213.950.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	121.440.570.454	121.440.570.454
3. Cổ phiếu quỹ	415	(2.163.700.000)	(2.163.700.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	9.269.234.725	9.269.234.725
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	310.036.090.820	268.625.428.315
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	264.707.472.747	212.654.634.477
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	45.328.618.073	55.970.793.838
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	0	0
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440	1.012.747.721.484	1.020.244.311.244


Lập Biểu**Đoàn Thị Lý**

Bình Dương, Việt Nam

Ngày 19 tháng 01 năm 2021


Kế toán trưởng**Nguyễn Thị Minh Tâm****Tổng Giám đốc****Võ Thùy Dương**

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2020 đến ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

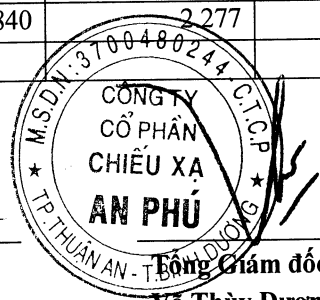
Chỉ tiêu	Mã số	Quý 4-2020	Quý 4-2019	Lũy kế (Năm nay)	Lũy kế (Năm trước)
1	2	3	4	5	6
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	39.283.635.536	40.648.252.625	141.977.754.395	143.323.583.498
2. Các khoản giảm trừ	02	0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	39.283.635.536	40.648.252.625	141.977.754.395	143.323.583.498
4. Giá vốn hàng bán	11	22.606.424.193	14.112.947.826	58.951.490.651	46.263.947.501
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	16.677.211.343	26.535.304.799	83.026.263.744	97.059.635.997
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	2.015.576.558	2.430.454.850	7.171.697.260	90.913.702
7. Chi phí tài chính	22	2.548.278.631	109.279.028	3.973.890.727	202.769.539
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23	2.548.278.631	0	3.906.949.583	0
8. Chi phí bán hàng	25	2.588.323.867	4.055.351.538	6.385.418.254	7.313.109.500
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	7.775.127.672	3.641.411.640	27.021.880.281	19.121.971.481
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30	5.781.057.731	21.159.717.443	52.816.771.742	70.512.699.179
11. Thu nhập khác	31	506.512	74.605	6.893.823	2.205.565
12. Chi phí khác	32	1.305	21.673.595	12.670.934	89.465.564
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	505.207	(21.598.990)	(5.777.111)	(87.259.999)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	5.781.562.938	21.138.118.453	52.810.994.631	70.425.439.180
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	880.487.708	4.417.712.920	7.482.376.558	14.454.645.342
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	4.901.075.230	16.720.405.533	45.328.618.073	55.970.793.838
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	246	840	2.277	2.782
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71				

(Signature)

Lập Biểu
Đoàn Thị Lý
Bình Dương, Việt Nam
Ngày 19 tháng 01 năm 2021

(Signature)

Kế toán trưởng
Nguyễn Thị Minh Tâm



Ông Giám đốc
Võ Thùy Dương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020

Theo phương pháp gián tiếp

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	52.810.994.631	70.425.439.180
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	13.572.326.148	13.533.386.372
- Các khoản dự phòng	03	2.374.767.737	622.725.489
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	109.279.028	21.322.872
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(7.171.697.260)	(90.913.702)
- Chi phí lãi vay	06	35.797.108.900	0
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	97.492.779.184	84.511.960.211
- Tăng giảm các khoản phải thu	09	(8.617.252.744)	(21.077.164.733)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	(57.031.572)	(17.794.423)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(9.912.181.299)	4.230.557.138
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	4.592.904.057	7.721.667.177
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	0	0
- Tiền lãi vay đã trả	14	(35.940.961.034)	(17.147.889.373)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(10.550.462.294)	(14.651.609.023)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.497.589.340)	(1.225.105.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	31.592.249.389	42.344.621.974
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(35.510.204.958)	(443.713.051.494)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác.	23	(402.903.780.946)	0
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác.	24	332.903.780.946	0
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	7.171.697.260	90.913.702
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(124.444.920.228)	(443.622.137.792)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	0	202.443.320.454
2. Tiền thu từ đi vay	33	343.367.109.402	417.500.480.377
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(379.290.480.897)	(45.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(35.923.371.495)	574.943.800.831
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(128.776.042.334)	173.666.285.013
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	206.944.850.128	33.278.683.056
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(117.941)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	78.185.053.231	206.944.850.128

Lập Biểu

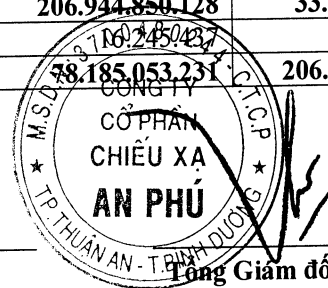
Đoàn Thị Lý

Bình Dương, Việt Nam

Ngày 19 tháng 01 năm 2021

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Minh Tâm



Tổng Giám đốc

Võ Thùy Dương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2020 đến ngày 31/12/2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY :

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chiếu xạ An Phú tiền thân là Công ty Cổ phần chiếu xạ Thực phẩm được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 4603000059 ngày 20/01/2003 do Sở kế hoạch Và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở kế hoạch Và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp bổ sung các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi như sau:

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4603000059 đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 1/02/2005, chuẩn y việc đổi tên Công ty từ “Công ty Cổ phần Chiếu xạ Thực Phẩm” thành “Công ty Cổ phần Chiếu Xạ Bình Dương “ và thay đổi người đại diện theo pháp luật từ bà Trần Ngọc Thiên Nga , chức danh Giám Đốc Công ty sang ông Phan Minh Anh Ngọc, chức danh Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4603000059 đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 23/11/2006, chuẩn y việc đổi tên Công ty từ “ Công ty Cổ phần Chiếu xạ Bình Dương” thành “ Công ty Cổ phần An Phú Bình Dương “ thay đổi danh sách và cơ cấu vốn góp của các cổ đông sáng lập.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4603000059 đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 19/03/2007, chuẩn y việc tăng vốn điều lệ từ 50.000.000.000 VND lên 60.000.000.000 VND và thay đổi cơ cấu vốn góp của các cổ đông sáng lập.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4603000059 đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 23/05/2007, chuẩn y việc bổ sung ngành, nghề kinh doanh.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4603000059 đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 14/03/2008, chuẩn y việc tăng vốn điều lệ từ 60.000.000.000 VND lên 86.400.000.000 VND và thay đổi cơ cấu vốn góp của các cổ đông sáng lập
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3700480244 đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 20/02/2009, chuẩn y việc thay đổi người đại diện theo pháp luật từ ông Phan Minh Anh Ngọc sang ông Võ Hữu Hiệp, chức danh chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3700480244 đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 21/7/2009, chuẩn y việc đổi tên Công ty từ “ Công ty Cổ phần An Phú Bình Dương” thành “ Công ty Cổ phần Chiếu xạ An Phú “ .
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3700480244 đăng ký thay đổi lần thứ tám ngày 1/07/2010, chuẩn y việc tăng vốn điều lệ từ 86.400.000.000 VND lên 114.480.000.000 VND
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3700480244 đăng ký thay đổi lần thứ chín ngày 22/03/2011, chuẩn y việc bổ sung Chi nhánh với tên gọi là Công ty Cổ phần Chiếu Xạ An Phú- Chi nhánh 01 tại Lô C1 và C2 Khu công nghiệp Bình Minh, ấp Mỹ Lợi, xã Mỹ Hòa, huyện Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3700480244 đăng ký thay đổi lần thứ mười ngày 22/03/2011, chuẩn y việc bổ sung ngành, nghề kinh doanh.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3700480244 đăng ký thay đổi lần thứ mười một ngày 02/04/2015, chuẩn y việc tăng vốn điều lệ từ 114.480.000.000 VND lên

120.204.000.000 VND, thay đổi cơ cấu góp vốn của các cổ đông sáng lập và người đại diện theo pháp luật từ ông Võ Hữu Hiệp sang bà Võ Thủy Dương, chức danh Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty.

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3700480244 đăng ký thay đổi lần thứ mười hai ngày 02/04/2015, chuẩn y việc thay đổi thông tin người đại diện theo pháp luật.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3700480244 đăng ký thay đổi lần thứ mười ba ngày 20/01/2020, chuẩn y việc tăng vốn điều lệ từ 120.204.000.000 VND lên 201.213.950.000 VND.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3700480244 đăng ký thay đổi lần thứ mười bốn ngày 31/03/2020, chuẩn y việc thay đổi địa chỉ trụ sở chính từ “Thị xã Thuận An” thành “Thành phố Thuận An”.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3700480244 đăng ký thay đổi lần thứ mười lăm ngày 10/09/2020, chuẩn y việc thay đổi chức danh người đại diện theo pháp luật của công ty từ “Chủ tịch HĐQT” thành “Tổng Giám Đốc”.

Ngày 18/05/2018, Công ty thành lập Chi nhánh 02 với tên gọi là Công ty cổ phần Chiêu Xạ An Phú- chi nhánh 02 tại số 29, đường 9, Khu công nghiệp, Đô thị và dịch vụ Vsip Bắc Ninh, xã Đại Đồng, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 3700480244- 002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với số lượng 20.121.395 cổ phiếu niêm yết tương ứng tổng giá trị 201.213.950.000 VND với mã chứng khoán APC.

*** Vốn điều lệ: 201.213.950.000 VNĐ**

Số cổ phiếu: 20.121.395 cổ phiếu

Mệnh giá: 10.000 VNĐ/ cổ phiếu

*** Trụ sở hoạt động:**

Trụ sở chính:

Địa chỉ: Số 119A/2, Tổ 4, Khu phố 1B, phường An Phú, TP. Thuận An, Tỉnh Bình Dương.

Điện thoại : 0274 3712 292

Fax: 0274 3712 293

Mã số thuế : **3700480244**

Chi nhánh:

Chi nhánh 01: Công ty Cổ Phần Chiêu Xạ An Phú – Chi Nhánh 01

Địa chỉ : Lô C1 & C2 Khu Công nghiệp Bình Minh, ấp Mỹ Lợi, xã Mỹ Hòa, huyện Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long.

Chi nhánh 02: Công ty Cổ Phần Chiêu Xạ An Phú – Chi Nhánh 02

Địa chỉ : Số 29, đường 9, KCN Đô Thị Và Dịch Vụ VSIP Bắc Ninh, Xã Đại Đồng, Huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ

3. Ngành, nghề kinh doanh :

Ngành, nghề kinh doanh của Công ty bao gồm: Chiếu xạ khử trùng các loại thủy hải sản, các loại dụng cụ y tế; Dịch vụ bảo quản rau quả đông lạnh; Dịch vụ bảo quản các loại thực phẩm; Chiếu xạ bảo quản các loại sản phẩm công nghiệp và các sản phẩm tiêu dùng khác; Mua bán thủy hải sản, các sản phẩm từ thịt, hàng nông sản các loại.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

II. KỲ KẾ TOÁN. ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch. Cho kỳ kế toán này, Công ty lập báo cáo tài chính từ ngày 01/10/2020 đến ngày 31/12/2020.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VNĐ)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán

Hội đồng quản trị đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU :

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính.

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Hội đồng quản trị có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày Báo cáo tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Hội đồng quản trị, số thực tế phát sinh có thể khác với số ước tính, giả định đặt ra.

3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính bao gồm các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/ chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu của khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính bao gồm các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý nghĩa bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán phải trả đồng thời.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu.

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau khi ghi nhận ban đầu.

4. Ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh giao dịch theo nguyên tắc sau:

- Giao dịch làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán.
- Giao dịch làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày Báo cáo tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của Bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Đối với tài sản tiền tệ (tiền mặt và các khoản phải thu): là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng và các khoản ký quỹ ngoại tệ ngân hàng, thì tỷ giá thực tế khi

M.S.N. Dữ

đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ hoặc ký quỹ ngoại tệ.

- Đối với các khoản phải trả ngoại tệ (phải trả người bán, các khoản phải trả khác và các khoản vay): là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại ngày Báo cáo tài chính.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ (sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm) được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thanh tiền tại ngày Báo cáo tài chính.

6. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua- bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty bao gồm các khoản phải thu về dịch vụ cung cấp.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua- bán, bao gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại như tạm ứng nhân viên, các khoản ký quỹ, ký cược và các khoản phải thu khác.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra tại ngày Báo cáo tài chính đối với các khoản nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng Công ty thu thập được các bằng chứng xác định tổ chức kinh tế đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang được các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được Công ty yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được Công ty khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án. Tăng, giảm số dư dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được thanh toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

8. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử (nếu có).

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

<u>Nhóm tài sản</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc thiết bị	02 - 10
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10

9. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản vô hình của Công ty là Quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính.

Quyền sử dụng đất

Giá trị quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế đã chi ra có liên quan trực tiếp đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ, ... Quyền sử dụng đất được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian sử dụng các lô đất từ 20 năm đến 47 năm.

Phần mềm máy tính

Giá trị phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm tài sản cố định, chi phí liên quan trực tiếp đến việc thực hiện các dự án đầu tư vườn cây cao su, chi phí xây dựng cơ bản các công trình, tài sản và chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định chưa hoàn thành tại ngày Báo cáo tài chính.

Chi phí mua sắm tài sản cố định

Chi phí mua sắm tài sản cố định phản ánh giá mua và các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc lắp đặt, chạy thử, ... tài sản trước khi đưa vào sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản các công trình, tài sản

Chi phí xây dựng cơ bản các công trình, tài sản bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới, hoặc cải tạo, nâng cấp, mở rộng, ... liên quan đến các công trình, tài sản phục vụ cho mục đích sản xuất, kinh doanh của Công ty còn dở dang tại ngày Báo cáo tài chính.

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định là toàn bộ chi phí phát sinh thực tế liên quan đến việc sửa chữa, cải tạo, ... tài sản cố định. Khi công việc sửa chữa lớn tài sản cố định hoàn thành, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được kết chuyển chi phí vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ (nếu chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định giá trị nhỏ)/ chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được kết chuyển vào “ Chi phí trả trước dài hạn” để phân bổ dần vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ (chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định giá trị lớn và liên quan đến nhiều kỳ sản xuất kinh doanh).

11. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước thể hiện khoản trả trước tiền thuê đất, chi phí nguồn xạ, chi phí sửa chữa, chi phí công cụ, dụng cụ và các chi phí khác.

Các chi phí trả trước được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

kể từ thời điểm trả trước được phản ánh vào” chi phí trả trước ngắn hạn”; ngược lại, các chi phí trả trước có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường kể từ thời điểm trả trước được phản ánh vào “ chi phí trả trước dài hạn”.

Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong thời gian trả trước hoặc thời gian mà các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí như sau:

- Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất tại Khu công nghiệp VSIP Bắc Ninh đã trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê là 40 năm.
- Chi phí nguồn xạ thể hiện số tiền chi mua nguồn xạ đã trả trước. Chi phí nguồn xạ trả trước được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo chu kỳ bán rã của Đồng vị phóng xạ Coban 60. Công thức tính cụ thể như sau: $N(T) = N_0 \times (e^{-\ln(2)/5} \times T)$. Chu kỳ bán rã của Đồng vị phóng xạ Coban 60 là 5,2716 năm.
- Các chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm chi phí sửa chữa, chi phí công cụ, dụng cụ và các chi phí khác, được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng ước tính từ 2 đến 5 năm.

12. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả dùng để phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính như: cổ tức và lợi nhuận phải trả, các khoản phải trả không mang tính chất thương mại như phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ,... và các khoản phải trả khác.

13. Vốn chủ sở hữu và phân phối lợi nhuận thuần

Cơ cấu vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.
- Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

- Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Phân phối lợi nhuận thuần

- Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của Pháp luật Việt Nam.
- Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ.
- Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.
- Công ty trích lập các quỹ từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.
 - + Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
 - + Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích, đãi ngộ vật chất, đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên và các hoạt động xã hội.

14. Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trong trường hợp giao dịch về các dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày Báo cáo tài chính. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

15. Giá vốn dịch vụ cung cấp

Giá vốn dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

16. Chi phí

Chi phí là những khoản giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên nguyên tắc phù hợp với doanh thu trong kỳ. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để bảo đảm phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm khi phát sinh ngoại trừ được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

18. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị ủa số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả có liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

19. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) và số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu.

20. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên kia có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan của Công ty nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của cá nhân được coi là liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ các bên liên quan, bản chất của mỗi quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

21. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính: VND)

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
01. Tiền		
Tiền mặt	512.449.464	211.185.289
Tiền gửi ngân hàng	10.466.986.592	206.733.664.839
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng	67.205.617.175	0
Cộng :	<u><u>78.185.053.231</u></u>	<u><u>206.944.850.128</u></u>
02. Các khoản đầu tư tài chính		
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	82.576.000.000	0
Cộng :	<u><u>82.576.000.000</u></u>	<u><u>0</u></u>

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
03. Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
Công ty CP Kinh Doanh Chế Biến Thủy Sản và XNK Quốc Việt	5.849.353.705	9.658.241.007
Công ty CP Sài Gòn Tâm Tâm	502.970.607	1.250.662.879
Công Ty TNHH MTV Thực Phẩm Anh Long	825.364.939	1.253.583.880
Công ty TNHH Thủy Hải Sản Hai Wang	364.134.201	324.027.837
Công ty TNHH Hao Jiao Việt Nam	934.296.104	1.874.627.899
Công ty TNHH Thực Phẩm Hùng Hậu	16.374.256	0
Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Mộc Phát	804.255.640	804.255.640
Công ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Thực Phẩm Sài Gòn	118.454.757	2.081.822.511
Công ty TNHH Màu Xanh Vĩnh Cửu	508.443.936	508.443.936
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mai Xuất Nhập Khẩu Sông Dinh	381.290.003	500.473.962
Công ty cổ phần Camimex	684.973.506	1.060.606.161
Công Ty TNHH MTV Chế Biến Nông Sản Tiến Thịnh	561.673.719	384.463.303
Công ty CP Chế Biến và Dịch Vụ Thủy Sản Cà Mau	398.955.963	509.105.583
Công ty TNHH TC Lộc Phát	321.131.932	321.428.040
Công ty Cổ Phần Chế Biến Thủy Sản Tài Kim Anh	383.231.041	290.270.346
Công ty TNHH đồ Hộp Việt Cường	0	360.141.925
Công ty TNHH Một Thành Viên Lan Anh Bình Dương	626.820.443	719.762.920
Công Ty TNHH Thực Phẩm Balala Việt	4.421.728.324	1.516.274.023
Các công ty khác	7.145.753.671	5.334.240.419
Cộng :	<u>24.849.206.747</u>	<u>28.752.432.271</u>
	Cuối kỳ	Đầu năm
04. Trả trước cho người bán ngắn hạn		
CORPEX ASIA LTD,	17.956.306.978	17.956.306.978
Mollura & C .s.r.l	0	541.892.246
Công Ty TNHH Kỹ Nghệ Việt Khải	0	2.140.479.250
Công ty Cổ phần Xây dựng và Kỹ nghệ Intercontinental	0	525.000.000
Công ty TNHH Thiết bị Công nghiệp nặng Mico		846.030.000
Các nhà cung cấp khác	2.845.543.911	1.926.317.510
Cộng :	<u>20.801.850.889</u>	<u>23.936.025.984</u>

05. Phải thu khác	<u>Cuối kỳ</u>		<u>Đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
a. Ngắn hạn				
Bảo hiểm y tế	0	0	996.000	996.000
Bảo hiểm thất nghiệp	0	0	228.000	228.000
Ký cược, ký quỹ	0	0	6.200.000	6.200.000
Phải thu khác	1.525.183.612	1.525.183.612	0	0
Cộng :	<u>1.525.183.612</u>	<u>1.525.183.612</u>	<u>7.424.000</u>	<u>7.424.000</u>
b. Dài hạn				
Ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án đầu tư	9.553.956.000	9.553.956.000	10.276.800.000	10.276.800.000
Ký quỹ khác	794.394.000	794.394.000	794.394.000	794.394.000
Cộng :	<u>10.348.350.000</u>	<u>10.348.350.000</u>	<u>11.071.194.000</u>	<u>11.071.194.000</u>

06. Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>						
Công ty TNHH TM Anh Bơ	174.813.322	0	174.813.322	174.813.322	52.443.997	122.369.325
Công ty TNHH CB Thủy Hải Sản Tân Biển đông	109.965.539	0	109.965.539	109.965.539	0	109.965.539
Công ty TNHH Giải Pháp Công Nghệ Xanh	267.626.228	0	267.626.228	267.626.228	0	267.626.228
Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Mộc Phát.	804.255.640	0	804.255.640	804.255.640	0	804.255.640
Công ty TNHH TC Lộc Phát	321.131.932	0	321.131.932	321.428.040	96.428.412	224.999.628
Công ty TNHH Nông Sản Việt	153.784.925	0	153.784.925	153.784.925	0	153.784.925
Công ty TNHH SX TM XNK Sông Dinh	500.473.962	150.142.189	350.331.773	500.473.962	250.236.981	250.236.981
Công ty TNHH SX TM Tân Đông	216.950.977	0	216.950.977	216.950.977	65.085.293	151.865.684
Công ty TNHH Màu Xanh Vĩnh Cửu	508.443.936	0	508.443.936	508.443.936	0	508.443.936
Công ty CP Thực Phẩm TS XNK Cà Mau FFC	14.842.409	0	14.842.409	136.465.134	0	136.465.134
Công ty CP Thực Phẩm QVD Đồng Tháp	0	0	0	101.605.820	0	101.605.820
Các khách hàng khác	7.786.344.202	4.823.953.651	2.962.390.551	821.685.000	143.534.345	678.150.655
Cộng :	10.858.633.072	4.974.095.840	5.884.537.232	4.117.498.522	607.729.027	3.509.769.495

07. Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	0	0	53.328.894	53.328.894
Công cụ, dụng cụ	41.541.126	41.541.126	45.244.000	45.244.000
Cộng :	41.541.126	41.541.126	98.572.698	98.572.698

08. Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn

Công cụ, dụng cụ

Các chi phí khác

Cộng :

	Cuối kỳ	Đầu năm
Công cụ, dụng cụ	456.035.072	1.391.595.416
Các chi phí khác		66.394.236
Cộng :	456.035.072	1.457.989.652

b) Dài hạn

Công cụ, dụng cụ

Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ

Tiền thuê đất

Nguồn xạ

Các khoản khác

Cộng :

	Cuối kỳ	Đầu năm
Công cụ, dụng cụ	148.931.890	312.288.643
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	680.000.000	175.781.429
Tiền thuê đất	31.040.200.283	31.881.018.349
Nguồn xạ	48.830.470.432	55.711.790.665
Các khoản khác	3.790.327.004	0
Cộng :	84.489.929.609	88.080.879.086

09. Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm	114.847.712.457	63.420.663.653	18.980.550.864	740.545.471	197.989.472.445
Số tăng trong năm	85.690.583.624	816.456.000	94.316.000	72.600.000	86.673.955.624
- Mua trong năm	1.316.817.636	816.456.000	1.938.559.400	72.600.000	4.144.433.036
- Đầu tư XDCB hoàn thành	84.373.765.988	0	0	0	84.373.765.988
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	1.844.243.400	0	1.844.243.400
Số dư tại ngày 31/12/2020	200.538.296.081	64.237.119.653	19.074.866.864	813.145.471	284.663.428.069
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	72.818.222.980	49.017.411.190	14.612.317.995	509.551.186	136.957.503.351
- Khấu hao trong năm	9.254.766.495	2.765.503.209	1.822.614.581	92.123.270	13.935.007.555
- Thanh lý, nhượng bán	1.661.229.903	0		0	1.661.229.903
- Giảm khác	485.760	0	0	10.241.805	10.727.565
Số dư tại ngày 31/12/2020	80.411.273.812	51.782.914.399	16.434.932.576	591.432.652	149.220.553.438
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	42.029.489.478	14.403.252.464	4.368.232.869	230.994.284	61.031.969.094
- Số dư tại ngày 31/12/2020	120.127.022.269	12.454.205.254	2.639.934.288	221.712.819	135.442.874.631

10. Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu năm	35.063.900.737	201.785.878	35.265.686.615
- Mua trong năm	0	3.969.154.018	3.969.154.018
Số dư tại ngày 31/12/2020	35.063.900.737	4.170.939.896	39.234.840.633
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	9.193.437.156	201.785.878	9.395.223.034
- Khấu hao trong năm	976.815.792	332.460.268	1.309.276.060
Số dư tại ngày 31/12/2020	10.170.252.948	534.246.146	10.704.499.094
Giá trị còn lại			
- Tại ngày đầu năm	25.870.463.581	0	25.870.463.581
- Tại ngày 31/12/2020	24.893.647.789	3.636.693.738	28.530.341.527

0. / TY AN XA U / H

11. Xây dựng cơ bản dở dang	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Mua sắm	843.808.500	843.808.500	3.235.654.018	3.235.654.018
Xây Dựng Cơ Bản	548.338.370.733	548.338.370.733	567.233.814.934	567.233.814.934
Sửa chữa	683.971.909	683.971.909	589.972.091	589.972.091
Cộng :	549.866.151.142	549.866.151.142	571.059.441.043	571.059.441.043

12. Phải trả người bán ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
Công ty CP Tư Vấn TM DVĐịa Ốc	6.919.231.910	6.923.702.661
Hoàng Quân Mê Kông	0	649.968.171
Công ty TNHH Euro Luxury Design	0	2.997.615.418
Công ty TNHH Gattner Việt Nam	0	5.345.780.520
Johnson Control (S) Pte.Ltd	0	0
Công ty TNHH Bê Tông Và XD Minh Đức	4.890.913.893	4.890.913.893
Công ty CP Cơ Điện Lạnh Minh Huy	436.150.000	0
Schaefer Systms International Pte.Ltd	0	2.348.720.256
Công ty TNHH Cơ Khí Việt Long An	0	0
Các nhà cung cấp khác	208.788.009	1.831.261.404
Cộng :	12.455.083.812	24.987.962.323

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
Công ty Cổ Phần Vĩnh Hoàn	7.403.644	50.303.810
Công ty TNHH ANUSAYA FRESH VN	25.796.232	0
Công ty TNHH TM DV SX Sài Thành	24.419.622	0
Công ty TNHH đại Dương Xanh	7.348.968	11.439.829
Công ty Cổ Phần Chế Biến Xuất Khẩu Tôm Việt	0	29.516.431
Các khách hàng khác	1.171.765.989	125.865.138
Cộng :	1.236.734.455	217.125.208

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	612.383.096	8.388.946.586	8.372.622.050	628.707.632
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.948.573.444	7.482.376.558	10.550.462.294	880.487.708
Thuế nhập khẩu		178.66.313	140.646.313	38.016.000
Thuế thu nhập cá nhân	234.552.425	825.510.529	1.009.727.395	50.335.559
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	10.704.470	10.704.470	0
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0	643.714.628	643.714.628	0
	0	321.857.314	321.857.314	0
Cộng :	4.795.508.965	17.635.292.268	21.049.734.464	1.597.546.899

	Cuối kỳ	Đầu năm
15. Chi phí phải trả		
Chi phí lãi vay	143.852.143	1.090.190.557
Chi phí hoa hồng môi giới phải trả	1.893.920.302	1.649.111.205
Chi phí tu dưỡng hạ tầng và điều hành	890.602.999	809.422.099
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	229.030.647	122.785.675
Cộng :	3.157.406.091	3.671.509.536

	Cuối kỳ	Đầu năm
16. Phải trả ngắn hạn khác		
Kinh phí công đoàn	603.370.890	268.096.290
Bảo hiểm xã hội	0	9.692.423
Cổ tức phải trả cho cổ đông	236.593.375	236.593.375
Thù lao, thưởng HĐQT	0	223.200.000
Các đối tượng khác	59.994.820	237.790.544
Cộng :	899.959.085	975.372.632

17. Vay và nợ thuê tài chính

a) Ngắn hạn	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	0	0	0	42.713.372.015	42.713.372.015	42.713.372.015
Cộng :	0	0	0	42.713.372.015	42.713.372.015	42.713.372.015

Dài hạn	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn	336.577.108.882	336.577.108.882	343.367.109.402	336.577.108.882	329.787.108.362	329.787.108.362
Cộng :	336.577.108.882	336.577.108.882	343.367.109.402	336.577.108.882	329.787.108.362	329.787.108.362

18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Cuối kỳ	Tăng do trích lập từ LN chưa phân phối	Tăng khác	Chi quỹ trong năm	Đầu kỳ
	Quỹ khen thưởng	4.191.761.813	1.681.123.815	0	1.061.000.000
Quỹ phúc lợi	7.519.276.290	2.336.421.093	0	436.589.340	5.619.444.537
Cộng :	11.711.038.103	4.017.544.908	0	1.497.589.340	9.191.082.535

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn CP	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Tại ngày 01/01/2019	120.204.000.000	7.200.000	(2.163.700.000)	9.269.234.725	212.654.634.477	339.971.369.202
- Lãi trong năm 2019	0	0	0	0	55.970.793.838	55.970.793.838
- Tăng vốn trong năm	81.009.950.000	121.433.370.454	0	0	0	202.443.320.454
Tại ngày 31/12/2019	201.213.950.000	121.440.570.454	(2.163.700.000)	9.269.234.725	268.625.428.315	598.385.483.494
Tại ngày 01/01/2020	201.213.950.000	121.440.570.454	(2.163.700.000)	9.269.234.725	268.625.428.315	598.385.483.494
- Lãi trong năm 2020	0	0	0	0	45.328.618.073	45.328.618.073
- Trích quỹ	0	0	0	0	3.917.955.568	3.917.955.568
Tại ngày 31/12/2020	201.213.950.000	121.440.570.454	(2.163.700.000)	9.269.234.725	310.036.090.820	639.796.145.999

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của công ty mẹ
- Cổ phiếu quỹ
- Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
	0	0
	2.163.700.000	2.163.700.000
	199.050.250.000	199.050.250.000
	201.213.950.000	201.213.950.000

d. Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 VND

	Cuối kỳ	Đầu năm
	20.121.395	12.020.400
	20.121.395	12.020.400
	20.121.395	12.020.400
	0	0
	216.370	216.370
	216.370	216.370
	0	0
	19.905.025	19.905.025
	19.905.025	19.905.025
	0	0

20. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

Dollar Mỹ (USD)

	Cuối kỳ	Đầu năm
	2.677,08	2.690,28

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

	<u>Quý 4-2020</u>	<u>Quý 4-2019</u>	<u>Lũy kế 2020</u>	<u>Lũy kế 2019</u>
01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ				
Doanh thu dịch vụ chiếu xạ	26.133.791.901	36.938.490.749	106.944.349.367	131.681.425.291
Doanh thu dịch vụ cho thuê kho lạnh	7.688.470.102	2.388.183.915	22.810.246.730	6.807.824.798
Doanh thu dịch vụ bốc xếp	2.147.888.985	1.233.657.961	7.535.596.050	4.572.825.409
Doanh thu khác	3.313.484.548	87.920.000	4.687.562.248	261.508.000
Cộng	<u>39.283.635.536</u>	<u>40.648.252.625</u>	<u>141.977.754.395</u>	<u>143.323.583.498</u>
02. Giá vốn hàng bán				
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	22.606.424.193	14.112.947.826	58.951.490.651	46.263.947.501
Cộng	<u>22.795.378.863</u>	<u>14.112.947.826</u>	<u>58.951.490.651</u>	<u>46.263.947.501</u>
03. Doanh thu hoạt động tài chính				
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.015.576.558	2.430.454.850	7.171.697.260	2.467.670.161
Cộng	<u>2.015.576.558</u>	<u>2.430.454.850</u>	<u>7.171.697.260</u>	<u>2.467.670.161</u>
04. Chi phí tài chính				
Lãi tiền vay	2.548.278.631	0	3.906.949.583	0
Lỗ chênh lệch tỷ giá	0	109.279.028	46.133.364	140.368.913
Chi phí tài chính khác	0	0	20.807.780	0
Cộng	<u>2.548.278.631</u>	<u>109.279.028</u>	<u>3.973.890.727</u>	<u>140.368.913</u>
05. Chi phí bán hàng				
Chi phí nhân viên bán hàng	951.597.991	618.154.933	2.290.966.591	1.602.253.402
Chi phí hoa hồng môi giới	1.626.025.878	3.229.751.772	3.975.059.525	5.308.558.074
Các chi phí khác	10.699.998	207.444.833	119.392.138	402.298.024
Cộng	<u>2.588.323.867</u>	<u>4.055.351.538</u>	<u>6.385.418.254</u>	<u>7.313.109.500</u>
06. Chi phí quản lý doanh nghiệp				
Chi phí khấu hao TSCĐ	550.228.413	509.862.516	4.118.554.601	1.861.485.844
Chi phí quản lý nhân viên	4.561.416.126	3.497.030.213	11.397.382.527	9.224.240.108
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	2.170.168.017	0	2.374.767.737	2.523.555.210
Các chi phí khác	493.315.116	(365.481.089)	9.131.175.416	5.513.004.883
Cộng	<u>7.775.127.672</u>	<u>3.641.411.640</u>	<u>27.021.880.281</u>	<u>19.122.286.045</u>
07. Thu nhập khác				
Thu nhập khác	506.512	74.605	6.893.823	25.833.929
Cộng	<u>506.512</u>	<u>74.605</u>	<u>6.893.823</u>	<u>25.833.929</u>

08. Chi phí khác	Quý 4-2020	Quý 4-2019	Lũy kế 2020	Lũy kế 2019
Chi phí khác	1.305	21.673.595	12.670.934	89.465.564
Cộng	1.305	21.673.595	12.670.934	89.465.564
09. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý 4-2020	Quý 4-2019	Lũy kế 2020	Lũy kế 2019
Chi phí nguyên vật liệu	2.729.811.521	1.877.189.637	9.103.515.348	7.828.162.322
Chi phí nhân công	7.222.193.651	9.679.365.061	18.067.555.506	26.221.037.074
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.420.209.942	3.396.653.752	11.840.782.790	13.537.232.136
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.312.453.463	2.776.899.291	13.863.374.220	10.879.907.017
Chi phí khác bằng tiền	3.722.323.513	6.051.736.594	13.967.964.108	13.241.691.749
Cộng	21.406.992.090	23.781.844.335	66.843.191.972	71.708.030.298

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

01. Lãi Cơ bản trên mỗi cổ phiếu

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lãi sau thuế sau khi trích lập quỹ khen thưởng- phúc lợi của cổ đông của Công ty cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành trong kỳ. Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2020 đến ngày 31/12/2020, số lượng cổ phiếu bình quân gia quyền đang lưu hành là 19.905.025, được xác định như sau:

Số ngày lưu hành trong kỳ được tính theo ngày thực tế trong kỳ kế toán

$$\text{Lãi cơ bản trên cổ phiếu} = \frac{(\text{Lợi nhuận sau thuế TNDN- Tổng số điều chỉnh giảm} + \text{Tổng số điều chỉnh tăng})}{\text{Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ}}$$

$$\text{Lãi cơ bản trên cổ phiếu} = \frac{4.901.075.230}{19.905.025} = 246$$

02. Kết quả kinh doanh giữa hai kỳ báo cáo (Quý 4 năm 2020 và Quý 4 năm 2019)

Stt	Chỉ tiêu	Quý 4/2020	Quý 4/2019	So sánh Quý 4/2020 & Quý 4/2019	
				Số tuyệt đối	Số tương đối
1	Lợi nhuận sau thuế	4.901.075.230	16.720.405.533	(11.819.330.303)	(70,69%)

Nguyên nhân:

- Nguyên nhân dẫn đến lợi nhuận sau thuế Quý 4 năm 2020 giảm 11.819.330.303 đồng, tương đương giảm 70,69% so với Quý 4 năm 2019 là do chi phí đầu tư xây dựng nhà máy chi nhánh 2 tại Vsip Bắc Ninh.

03. Báo cáo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày

20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

04. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. Tài sản tài chính				
Tiền và tương đương tiền	78.185.053.231	206.944.850.128	78.185.053.231	206.944.850.128
Phải thu khách hàng	24.849.206.747	28.752.432.271	24.849.206.747	28.752.432.271
	103.034.259.978	235.697.282.399	103.034.259.978	235.697.282.399
B. Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	336.577.108.882	336.577.108.882	336.577.108.882	336.577.108.882
Phải trả cho người bán	12.455.083.812	24.987.962.323	12.455.083.812	24.987.962.323
Phải trả cho người lao động	5.316.698.158	5.519.786.174	5.316.698.158	5.519.786.174
Chi phí phải trả	3.157.406.091	3.671.509.536	3.157.406.091	3.671.509.536
Các khoản phải trả khác	899.959.085	975.372.632	899.959.085	975.372.632
	358.406.256.028	371.731.739.547	358.406.256.028	371.731.739.547

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được đánh giá dựa trên tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Do đó Công ty không tính dự phòng cho các khoản phải thu khách hàng.
- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá công bố tại ngày 31/12/2020. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết được ước tính bằng các phương pháp định giá phù hợp.

05. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

06. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số đầu năm				
Vay và nợ	42.713.372.015	329.787.108.362	0	372.500.480.377
Phải trả cho người bán	24.987.962.323	0	0	24.987.962.323
Phải trả người lao động	5.519.786.174	0	0	5.519.786.174
Chi phí phải trả	3.671.509.536	0	0	3.671.509.536
Các khoản phải trả khác	975.372.632	0	0	975.372.632
	77.868.002.680	329.787.108.362	0	407.655.111.042
Số cuối năm				
Vay và nợ	0	336.577.108.882	0	336.577.108.882
Phải trả cho người bán	12.455.083.812	0	0	12.455.083.812
Phải trả người lao động	5.316.698.158	0	0	5.316.698.158
Chi phí phải trả	3.157.406.091	0	0	3.157.406.091
Các khoản phải trả khác	899.959.085	0	0	899.959.085
	21.829.147.146	336.577.108.882	0	358.406.256.028

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

07. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường gồm 03 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá. Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay.

	Thay đổi lãi suất (%)	Ảnh hưởng đến Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu
Kỳ này		
Vay và nợ ngắn hạn	2	0
	(2)	0
Kỳ trước		
Vay và nợ ngắn hạn	2	854.267.440
	(2)	(854.267.440)

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất mà vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá trị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

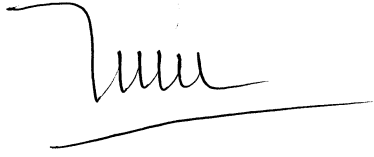
Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

08. Số liệu so sánh


Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công Ty Cổ Phần Chiêu Xạ An Phú đã được kiểm toán bởi Công Ty TNHH Kiểm Toán Và Tư Vấn Đắt Việt và Báo cáo tài chính quý 4 năm 2019 do Công Ty CP Chiêu xạ An Phú lập.

VIII. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

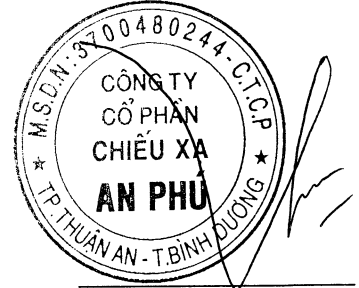
Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2020 đến ngày 31/12/2020 của Công ty Cổ phần Chiếu xạ An Phú được Ban Tổng Giám Đốc phê duyệt để ban hành vào ngày 19/01/2021.



Lập biểu
Đoàn Thị Lý
Bình Dương, Việt Nam
Ngày 19 tháng 01 năm 2021



Kế toán trưởng
Nguyễn Thị Minh Tâm



Tổng Giám đốc
Võ Thùy Dương